

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2021/DS-ST
Ngày: 16 - 12 - 2021
V/v hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H - TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đinh Thị Phương Lan
2. Ông Nguyễn Văn Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Ngày 16 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 222/2021/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2021/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị M, sinh năm 1991; địa chỉ: Số 392, Tổ 6, ấp B, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Bị đơn:

- Ông Trần Văn N, sinh năm 1980 (có mặt);
 - Bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1982 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
 - Bà Nguyễn Thị Xuân K, sinh năm 1962 (có mặt);
- Cùng địa chỉ: ấp B, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 6 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị M trình bày: Chị là người cùng ấp với bà Nguyễn Thị Xuân K, nên vào vụ Đông Xuân năm 2017 – 2018, khi ông Nguyễn Văn N (con bà K) cùng vợ là Nguyễn Thị Bích H đến cửa hàng vật tư nông nghiệp của chị hỏi mua thiếu phân bón và thuốc trừ sâu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chị có trao đổi với bà K và sau khi thỏa thuận, chị đồng ý bán thiếu vật tư nông nghiệp cho ông N, bà H và bà K, hai bên thỏa thuận lãi suất chậm thanh toán là 1%/tháng.

Cụ thể việc mua bán diễn ra nhiều lần, hai bên có chót nợ và trả nợ như sau:

- Vụ Đông Xuân năm 2017 – 2018, mua thiếu số tiền 100.000.000đ, lãi tính từ ngày 20/02/2018 đến ngày 19/5/2020 (02 năm 28 ngày) là 25.112.000đ;

- Vụ Hè Thu năm 2018, mua thiếu 189.985.000đ, lãi tính từ ngày 20/09/2018 đến ngày 19/5/2020 (01 năm 23 ngày) là 37.889.000đ;

- Vụ Đông Xuân năm 2018 – 2019, mua thiếu 90.111.000đ, lãi tính từ ngày 05/04/2019 đến ngày 19/5/2020 (01 năm 14 ngày) là 12.291.000đ;

Đến ngày 06/10/2019, hai bên tổng kết nợ thì bà K, ông N và bà H còn nợ gốc 397.423.000đ (có xác nhận nợ của bà K).

- Vụ Đông Xuân năm 2019 – 2020, bà K, ông N tiếp tục hỏi mua thiếu vật tư nông nghiệp, đến ngày 19/5/2020 hai bên tiến hành tổng kết nợ cũ và mới thì phía bà K, ông N và bà H còn nợ gốc 511.423.000đ và tiền lãi còn thiếu là 75.292.000đ, tổng cộng nợ gốc và lãi 586.715.000đ (có xác nhận của ông N và bà Kiều).

Sau khi thu hoạch vụ Đông Xuân năm 2019 – 2020, chị nhiều lần yêu cầu bị đơn thanh toán nợ nhưng bà Kiều, ông N và bà H không chịu thanh toán. Do đó, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Kiều, ông N và bà H phải liên đới trả cho chị số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 511.423.000đ, tiền lãi đến ngày 19/5/2020 còn nợ 75.292.000đ và tiền lãi phát sinh từ ngày 20/5/2020 đến ngày 20/11/2021 (18 tháng) 92.056.000đ, tổng cộng tiền gốc và lãi tính đến ngày 20/11/2021 là 678.771.000đ và yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 21/11/2021 đến ngày xét xử.

Tại biên bản hòa giải ngày 29/11/2021, bị đơn anh Trần Văn N trình bày: Do quen biết với chị M là chủ cửa hàng vật tư nông nghiệp Lê Mạnh Tường, nên anh có hỏi mua thiếu vật tư nông nghiệp để sản xuất lúa. Việc mua bán diễn ra nhiều lần, đến ngày 19/5/2020 hai bên tổng kết nợ tiền mua vật tư thiếu là 511.423.000đ và tiền lãi 75.292.000đ, tổng cộng thiếu tiền gốc và lãi là 586.715.000đ và anh có ký tên xác nhận nợ trong bản đối chiếu nợ ngày 19/5/2020. Nay chị M yêu cầu vợ chồng anh và bà K thanh toán số tiền gốc và lãi tính đến ngày 20/11/2021 là 678.771.000đ, anh xin trả tiền gốc theo vụ mùa, mỗi vụ trả 50.000.000đ cho đến khi hết nợ gốc, còn tiền lãi anh xin miễn trả do làm ăn thất bại.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân K trình bày: Bà thừa nhận có bảo lãnh cho con bà là anh Trần Văn N mua thiếu vật tư nông nghiệp của chị M để sản xuất lúa và thừa nhận ký tên đối chiếu công nợ với chị M ngày 19/5/2020, theo đó số tiền nợ gốc là 511.423.000đ, tiền lãi đến khi kết nợ còn thiếu là 75.292.000đ, tổng cộng thiếu 586.715.000đ. Nay chị M yêu cầu thanh toán số tiền 678.771.000đ, bà xin chị M cho anh N trả dần tiền gốc như anh N trình bày, nếu anh N trả không được thì bà trả thay ông N.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Bích H trình bày: Chị thống nhất lời trình bày của anh N.

Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân K và chị Nguyễn Thị Bích H vắng mặt và có yêu cầu xin xét xử vắng mặt, do đó căn cứ theo quy định tại khoản 1, Điều 227 và khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông bà.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị M khởi kiện yêu cầu bà K, anh N và chị H phải trả tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu, bị đơn có địa chỉ tại ấp B, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang, do đó căn cứ quy định tại khoản 3, Điều 26, điểm a, khoản 1, Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị M, Hội đồng xét xử xét thấy trong khoảng thời gian từ năm 2017 đến năm 2020, bà K và vợ chồng anh N chị H có thỏa thuận mua thiếu vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc trừ sâu) của chị nhiều lần, được chị đồng ý, hai bên thỏa thuận lãi suất chậm thanh toán là 1%/tháng, việc mua bán chị M có lập sổ sách, hàng năm có kết sổ nợ với bị đơn và tại biên nhận sau cùng ngày 19/5/2020, bà K, anh N đã xác nhận số tiền gốc còn thiếu chị là 511.423.000đ và tiền lãi còn thiếu đến ngày 19/5/2020 là 75.292.000 đồng. Chị H tuy không trực tiếp giao dịch mua bán và kết nợ với chị M, nhưng chị biết anh N mua thiếu vật tư nông nghiệp để sản xuất lúa phục vụ phát triển kinh tế gia đình. Đồng thời, bà K là mẹ anh N đã đứng ra giao dịch mua bán với chị M, được chị M đồng ý bán thiếu và khi kết nợ bà K cũng ký xác nhận nợ tiền chị M. Như vậy, việc chị M với bà K, anh N và chị H thỏa thuận mua bán vật tư nông nghiệp để sản xuất và thỏa thuận tính lãi suất 1%/tháng đối với số tiền mua vật tư chậm thanh toán là sự thỏa thuận hoàn toàn tự nguyện giữa các bên, phù hợp với các quy định tại Điều 430, Điều 440 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Vì vậy, khi đến hạn cam kết thanh toán ngày 19/5/2020, bị đơn không trả tiền mua vật tư và tiền lãi chậm thanh toán cho chị M là vi phạm nghĩa vụ trả tiền quy định tại Điều 440 của Bộ luật Dân sự nên có cơ sở chấp nhận theo yêu cầu của chị M về việc buộc vợ chồng ông N và bà K phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị M số tiền gốc là 511.423.000đ, tiền lãi còn thiếu đến ngày 19/5/2020 là 75.292.000đ và tiền lãi trên số tiền gốc 511.423.000đ tính từ ngày kết nợ 19/5/2020 đến ngày xét xử ngày 16/12/2021 (19 tháng) là 97.170.000đ, cộng tiền gốc và lãi là 683.885.000đ (sáu trăm tám mươi ba triệu tám trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

[3] Xét yêu cầu xin trả dần nợ gốc mỗi vụ mùa 50.000.000đ và xin miễn trả tiền lãi của bị đơn bà K, anh N và chị H không được chị M chấp nhận nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của các đương sự.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận

nên bị đơn bà K, anh N và chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $20.000.000đ + (4\% \times 283.885.000đ) = 31.355.000đ$ (ba mươi một triệu ba trăm năm mươi lăm ngàn đồng), là phù hợp với quy định tại khoản 1, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 357, 430, 440 và Điều 468 Bộ luật Dân sự, khoản 1, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị M về việc buộc bà Nguyễn Thị Xuân K, anh Trần Văn N và chị Nguyễn Thị Bích H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Lê Thị M số tiền gốc 511.423.000đ và tiền lãi 172.462.000đ, cộng tiền gốc và lãi 683.885.000đ (sáu trăm tám mươi ba triệu tám trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn anh Trần Văn N, chị Nguyễn Thị Bích H và bà Nguyễn Thị Xuân K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 31.355.000đ (ba mươi một triệu ba trăm năm mươi lăm ngàn đồng).

Hoàn trả cho chị Lê Thị M số tiền nộp tạm ứng án phí là 15.260.000đ (mười lăm triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001328 ngày 25/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

3. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn chị Nguyễn Thị Bích H vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Mai